

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ~~27~~ 83/QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 03 tháng 8 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình Xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường điểm tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật tại kho vật tư nông nghiệp cũ, thôn 3, xã Thiệu Viên, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 58/2008/QĐ-TTg ngày 29/4/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ có mục tiêu kinh phí từ ngân sách nhà nước nhằm xử lý triệt để, khắc phục ô nhiễm và giảm thiểu suy thoái môi trường cho một số đối tượng thuộc khu vực công ích; Quyết định số 38/2011/QĐ-TTg ngày 05/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 58/2008/QĐ-TTg ngày 29/4/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ có mục tiêu kinh phí từ ngân sách nhà nước nhằm xử lý triệt để, khắc phục ô nhiễm và giảm thiểu suy thoái môi trường cho một số đối tượng thuộc khu vực công ích;

Căn cứ Quyết định số 103/QĐ-UBND ngày 08/01/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt Danh mục các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng cần phải xử lý trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 1448/QĐ-UBND ngày 15/05/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc Ban hành kế hoạch xử lý các điểm ô nhiễm môi trường nghiêm trọng cần phải xử lý trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Xét đề nghị tại Tờ trình số 761/TTr-STNMT ngày 03/7/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc thẩm định dự án đầu tư xây dựng công trình: Xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường điểm tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật tại kho vật tư nông nghiệp cũ, thôn 3, xã Thiệu Viên, huyện Thiệu Hóa;

Theo đề nghị tại Tờ trình số 4159/SXD-HĐXD ngày 02/8/2017 của Sở Xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình Xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường điểm tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật tại kho vật tư nông nghiệp cũ, thôn 3, xã Thiệu Viên, huyện Thiệu Hóa với những nội dung sau:

1. Tên công trình: Xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường điểm tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật tại kho vật tư nông nghiệp cũ, thôn 3, xã Thiệu Viên, huyện Thiệu Hóa.

2. Loại và cấp công trình: Nhóm C, công trình hạ tầng kỹ thuật cấp III.

3. Chủ đầu tư: Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa.

4. Giá trị dự toán xây dựng công trình: 16.845.370.000 đồng.

5. Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương hỗ trợ theo Quyết định số 58/2008/QĐ-TTg ngày 29/4/2008 và Quyết định số 38/2011/QĐ-TTg ngày 05/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ, nguồn sự nghiệp môi trường trong dự toán ngân sách tỉnh hàng năm và các nguồn huy động hợp pháp khác.

6. Địa điểm xây dựng: Xã Thiệu Viên, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

7. Nhà thầu khảo sát, thiết kế xây dựng công trình, lập dự toán xây dựng: Công ty cổ phần tư vấn Tài nguyên và Môi trường.

8. Quy mô và nội dung đầu tư:

- Phá dỡ mặt bằng phục vụ thi công: phá dỡ dãy nhà lớp học, nhà văn phòng, nhà vệ sinh của Trường mầm non xã Thiệu Viên và 02 hộ nhà dân trong khu vực thực hiện dự án.

- Xử lý đất ô nhiễm bằng phương pháp đốt khu vực nền kho có diện tích xử lý $15,0m^2$, chiều sâu xử lý 0-0,7m.

- Xử lý đất ô nhiễm bằng phương pháp hóa học (Fenton) kết hợp phân hủy sinh học. Trong đó:

- + Khu vực nền kho có diện tích $15,0m^2$. Chiều sâu xử lý 0,7- 2,8m, chia thành 2 lớp, chiều sâu lớp thứ nhất khoảng 1,3m, chiều sâu lớp thứ hai khoảng 0,8m.

- + Khu vực ô nhiễm nặng diện tích $171,29m^2$. Chiều sâu xử lý 0-2,8m, chia thành 2 lớp, chiều sâu lớp thứ nhất khoảng 2,0 m, chiều sâu lớp thứ hai khoảng 0,8m.

- + Khu vực ô nhiễm trung bình diện tích là $194,06m^2$. Chiều sâu xử lý 0-2,2m, chia thành 2 lớp, chiều sâu lớp thứ nhất khoảng 1,4m, chiều sâu lớp thứ hai khoảng 0,8m.

- + Khu vực ô nhiễm nhẹ diện tích là $214,03m^2$. Chiều sâu xử lý trung bình khoảng 1,6m.

- Khu vực ô nhiễm vùng đệm diện tích là $980,8m^2$. Chiều sâu xử lý trung bình khoảng 1,5m.

- Quan trắc sau xử lý: được thực hiện trong vòng 2 năm sau khi kết thúc quá trình xử lý toàn bộ khu vực đất bị ô nhiễm, nhằm theo dõi diễn biến môi trường cũng như đánh giá hiệu quả tiêu độc tại khu vực dự án.

9. Tổng mức đầu tư (làm tròn): 16.845.370.000 đồng

(Mười sáu tỷ, tám trăm bốn mươi lăm triệu, ba trăm bảy mươi nghìn đồng).

Trong đó:

- Chi phí GPMB : 740.402.000 đồng;
- Chi phí xây dựng : 12.294.575.508 đồng;
- Chi phí quản lý dự án : 303.340.708 đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXDCT : 1.132.430.859 đồng;
- Chi phí khác : 838.027.681 đồng;
- Chi phí dự phòng : 1.536.593.607 đồng.

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

10. Hình thức quản lý dự án: Theo quy định của pháp luật hiện hành.

11. Thời gian thực hiện: 03 năm.

Điều 2. Chủ đầu tư (Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa) có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

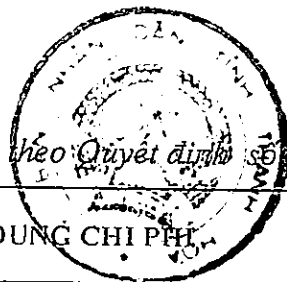
Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài Chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa ; Chủ tịch UBND huyện Thiệu Hóa và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để báo cáo);
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, PgNN.



Nguyễn Đức Quyền

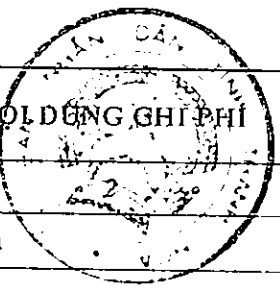


PHỤ LỤC TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

(Kèm theo Quyết định số 2783/QĐ-UBND ngày 03 tháng 8 năm 2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	KÝ HIỆU	Công thức	Hệ số	TỔNG KINH PHÍ		
					Trước thuế	VAT	Sau thuế
1	2	3	4	5	6	7	8
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	Gxd	Dự toán chi tiết		11.176.886.825	1.117.688.683	12.294.575.508
1	Phá dỡ tạo mặt bằng thi công		Dự toán chi tiết		230.542.694	23.054.269	253.596.963
2	Xử lý đất ô nhiễm bằng phương pháp đốt		Dự toán chi tiết		780.788.237	78.078.824	858.867.061
3	Xử lý bằng phương pháp hóa học kết hợp phân hủy sinh học		Dự toán chi tiết		5.053.306.878	505.330.688	5.558.637.566
4	Xử lý đất khu vực đệm		Dự toán chi tiết		4.944.389.553	494.438.955	5.438.828.508
5	Hoàn trả mặt bằng		Dự toán chi tiết		167.859.464	16.785.946	184.645.410
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	Gqlđa	Gxd x ĐMTL	2,714%	303.340.708		303.340.708
III	CHI PHÍ BỒI THƯỜNG GPMB		CV số 434/UBND-TNTM ngày 27/4/2017		673.092.727	67.309.273	740.402.000
IV	CHI PHÍ TƯ VẤN	Gtv	Gtv = Gtv1+...+Gtv10		1.029.482.599	102.948.260	1.132.430.859
1	Chi phí khảo sát địa hình	Gtv1	QĐ số 190/QĐ-STNMT ngày 23/3/2017		24.821.583	2.482.158	27.303.741
2	Chi phí khảo sát môi trường lập dự án	Gtv2	QĐ số 190/QĐ-STNMT ngày 23/3/2017		240.965.570	24.096.557	265.062.127
3	Chi phí khảo sát lập BVTCTC	Gtv3	tạm tính		27.272.727	2.727.273	30.000.000
4	Chi phí lập dự án	Gtv4	Gxd x ĐMTL	0,719%	80.361.816	8.036.182	88.397.998

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	KÝ HIỆU	Công thức	Hệ số	TỔNG KINH PHÍ		
					Trước thuế	VAT	Sau thuế
1		3	4	5	6	7	8
5	Chi phí thiết kế xây dựng	Gtv5	Gxd x ĐMTL	2,034%	227.337.878	22.733.788	250.071.666
6	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng	Gtv6	Gxd x ĐMTL	0,194%	21.683.160	2.168.316	23.851.476
7	Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng	Gtv7	Gxd x ĐMTL	0,188%	21.012.547	2.101.255	23.113.802
8	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	Gtv8	Gxd x ĐMTL	0,381%	42.583.939	4.258.394	46.842.333
9	Chi phí giám sát thi công xây lắp	Gtv9	Gxd x ĐMTL	2,530%	282.775.237	28.277.524	311.052.760
10	Chi phí đánh giá giám sát dự án	Gtv10	20%QLDA	20,00%	60.668.142	6.066.814	66.734.956
V	CHI PHÍ KHÁC	Gk			786.229.935	68.963.178	838.027.681
1	Chi phí hạng mục chung	Gk1	Dự toán chi tiết		335.306.607	33.530.661	368.837.268
2	Lệ phí thẩm định dự án	Gk2	TMĐT*ĐMTL	0,019%	3.200.620		3.200.620
3	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu xây lắp	Gk3	Gxd x ĐMTL	0,100%	11.176.887		11.176.887
4	Chi phí kiểm toán độc lập	Gk4	TMĐT*ĐMTL	1,019%	171.654.320	17.165.432	171.654.320
5	Chi phí thẩm tra, phê duyệt Quyết toán vốn	Gk5	TMĐT*ĐMTL*50%	0,310%	52.220.647		52.220.647
6	Chi phí bảo hiểm công trình	Gk6	Gxd x ĐMTL	0,300%	33.530.660	3.353.066	36.883.727
7	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN (tạm tính)	Gk7	Tạm tính		30.000.000		30.000.000
8	Lấy mẫu, phân tích kiểm tra xác nhận hoàn thành dự án	Gk8	Dự toán chi tiết		29.828.039	2.982.804	32.810.842
9	Chi phí quan trắc sau xử lý	Gk9	Dự toán chi tiết		119.312.154	11.931.215	131.243.369
VI	CHI PHÍ DỰ PHÒNG				1.396.903.280	139.690.328	1.536.593.607
1	Khối lượng phát sinh		5% * (I+...+VI)	5%	698.451.640	69.845.164	768.296.804



STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	KÝ HIỆU	Công thức	Hệ số	TỔNG KINH PHÍ		
					Trước thuế	VAT	Sau thuế
1		3	4	5	6	7	8
2	Yếu tố trượt giá		$5\% * (I+...+VI)$	5%	698.451.640	69.845.164	768.296.804
	TỔNG CỘNG				15.365.936.075	1.496.599.721	16.845.370.364
	LÀM TRÒN				15.365.936.000	1.496.600.000	16.845.370.000
Bằng chữ: Mười sáu tỷ, tám trăm bốn mươi lăm triệu, ba trăm bảy mươi nghìn đồng chẵn./.							